

**TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM**

Số: **2284** /VNPT-KTTC

V/v Công khai thông tin tài chính
năm 2018 của VNPT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **27** tháng **5** năm 2019

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kính gửi quý Bộ một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định (*Bảng số liệu báo cáo kèm theo*).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- KSV Tài chính VNPT;
- Ban KSNB, KTTC, VP;
- Lưu VT, KTTC, NTTC.

Số eOffice: - VBG

303110

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Mạnh Cường

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	35.874.549	37.989.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.836.865	949.242
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.309.020	32.458.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.968.969	2.665.897
140	IV. Hàng tồn kho	1.183.206	1.083.011
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	576.489	833.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	47.294.887	46.409.930
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8.391	3.749
220	II. Tài sản cố định	39.067.327	36.283.436
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	1.522.580	3.525.428
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.079.498	5.957.528
260	V. Tài sản dài hạn khác	617.091	639.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	83.169.436	84.399.339

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	20.199.914	22.554.886
310	I. Nợ ngắn hạn	19.144.010	21.448.878
330	II. Nợ dài hạn	1.055.904	1.106.008
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	62.969.522	61.844.453
410	I. Vốn chủ sở hữu	62.969.183	61.844.114
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	83.169.436	84.399.339

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*Đơn vị tính: triệu đồng*

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.439.099	44.766.529
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	- 37.921.567	- 40.740.797
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.517.532	4.025.732
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.688.225	2.423.704
22	7. Chi phí tài chính	-96.471	484.351
25	8. Chi phí bán hàng	-22.739	-42.839
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	- 3.228.634	- 3.262.458
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.857.913	3.628.490
40	13. Lợi nhuận khác	514.119	256.973
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế	4.372.032	3.885.463
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-639.227	-480.430
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.732.805	3.405.033



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.960.657	8.039.364
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-6.882.872	-9.947.281
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-1.190.105	-1.607.998
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	887.680	-3.515.915
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	949.242	4.464.810
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-57	347
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.836.865	949.242



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Trong năm 2018, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- ▶ Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT - I) (*);

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT) (*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Văn phòng Tập đoàn (*).

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện (*);
- ▶ Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I (*); và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(*) Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020 (“Quyết định số 2129”), trong năm, Tập đoàn đã thực hiện:

- ▶ Bàn giao nhiệm vụ và nguồn lực của Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT – I) trong tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống vệ tinh Vinasat 1, Vinasat 2 về VNPT – NET để khai thác và quản lý; và bàn giao các nhiệm vụ, nguồn lực còn lại của VNPT – I cho Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Thành lập Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT) là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ trên cơ sở sắp xếp lại các bộ phận, đơn vị quản lý, sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của VNPT và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – Vinaphone); và
- ▶ Sáp nhập Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I vào Bệnh viện Bưu điện theo Quyết định số 33/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 28 tháng 2 năm 2018 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn (**)*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện; (**)
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

(**) Trong năm, công ty này đã được Tập đoàn chuyển nhượng theo Quyết định số 121/QĐ-VNPT-HĐTV-BĐMVVPTDN ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các công ty con do Tập đoàn nắm giữ vốn trực tiếp là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Tập đoàn	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	75%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	60%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông (i)	79%	67%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	60%
5	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	57%
6	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC (i) (ii)	50%	75%
7	Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO (i)	49%	60%
8	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam (i)	50%	67%
9	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	60%
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (i)	33%	60%
11	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (i)	49%	60%
12	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (i) (ii)	49%	60%
13	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i) (ii)	49%	100%
14	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i) (ii)	40%	100%
15	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (i)	51%	50%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu (i)	40%	67%
17	Công ty Cổ phần Nhung Trang vàng Việt Nam	50%	60%
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế (i)	30%	67%
19	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (i)	29%	67%
20	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội (i)	40%	75%
21	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (i)	14%	67%
22	Công ty Cổ phần KASATI (i)	34%	60%
23	Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong	40%	67%
24	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (iii)	50%	57%
25	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (iii)	53%	60%
26	Công ty TNHH Stream Net (iv)	67%	60%

(i) Theo Quyết định số 2129, Tập đoàn sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư nắm giữ tại các đơn vị này trong giai đoạn 2018 – 2020.

(ii) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

(iii) Phân loại từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các đơn vị này trong năm.

(iv) Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn thành lập công ty con này căn cứ theo Quyết định số 312/QĐ-VNPT-HĐTV-PTTT năm 2017 của Hội đồng Thành viên về việc điều chỉnh dự án đầu tư "Thành lập liên doanh kinh doanh mạng băng rộng và dịch vụ viễn thông tại Myanmar". Đây là một công ty được thành lập tại Myanmar với hoạt động kinh doanh chính là xây dựng hạ tầng và cung cấp các dịch vụ viễn thông.

Số lượng nhân viên của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.309 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.114).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Theo Nghị định số 25/2016/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 4 năm 2016 về phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (viết tắt là "VNPT"), VNPT là công ty mẹ trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Công ty mẹ với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được lập cho mục đích báo cáo cho các cơ quan Nhà nước hữu quan và để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng đã được hoàn thành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc là hình thức Chứng từ ghi sổ. ✓

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và của các đơn vị trực thuộc áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. ✓

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là VND. ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	50.804.948	51.602.610
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.548.432	4.853.179
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.389.784	35.044.063
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.713.787	7.620.284
140	IV. Hàng tồn kho	3.374.603	2.980.403
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	778.342	1.104.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.677.827	44.087.574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	54.617	51.808
220	II. Tài sản cố định	40.538.830	37.777.956
230	III. Bất động sản đầu tư	23.537	17.302
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.988.328	3.827.719
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.269.443	1.650.019
260	VI. Tài sản dài hạn khác	803.072	762.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	97.482.775	95.690.184

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	31.109.350	31.307.926
310	I. Nợ ngắn hạn	28.481.200	29.913.292
330	II. Nợ dài hạn	2.628.150	1.394.634
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	66.373.425	64.382.258
410	I. Vốn chủ sở hữu	66.365.219	64.376.656
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	8.206	5.602
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	97.482.775	95.690.184



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.692.381	52.870.291
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	-37.625.271	-40.439.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.067.110	12.430.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.384.285	2.548.940
22	7. Chi phí tài chính	-285.858	-231.975
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	19.284	153.157
25	9. Chi phí bán hàng	-4.760.970	-4.338.917
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-6.513.092	-5.615.393
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.910.759	4.946.363
40	14. Lợi nhuận khác	535.974	289.891
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.446.733	5.236.254
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-1.037.610	-881.196
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-5.522	3.707
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.403.601	4.358.765



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.437.393	8.884.863
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	-9.599.186	-11.905.266
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-2.143.117	-514.784
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	-304.910	-3.535.187
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.853.179	8.387.972
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	163	394
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.548.432	4.853.179



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 265/2006/QĐ - TTg ngày 17 tháng 11 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4 cấp ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net);
- ▶ Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT - I) (*);
- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT - IT) (*);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Văn phòng Tập đoàn (*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện (*);
- ▶ Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I (*); và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(*) Theo Quyết định số 2129/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn 2018 – 2020 ("Quyết định số 2129"), trong năm, Tập đoàn đã thực hiện:

- ▶ Bàn giao nhiệm vụ và nguồn lực của Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT – I) trong tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống vệ tinh Vinasat 1, Vinasat 2 về VNPT – NET để khai thác và quản lý; và bàn giao các nhiệm vụ, nguồn lực còn lại của VNPT – I cho Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Thành lập Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT – IT) là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ trên cơ sở sắp xếp lại các bộ phận, đơn vị quản lý, sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của VNPT và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone); và
- ▶ Sáp nhập Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi Chức năng Bưu điện I vào Bệnh viện Bưu điện theo Quyết định số 33/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 28 tháng 2 năm 2018 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn (**)*

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media);
- ▶ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện; (**)
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

(**) Trong năm, công ty này đã được Tập đoàn chuyển nhượng theo Quyết định số 121/QĐ-VNPT-HĐTV-BĐMVVPTDN ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn.

Các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các công ty con do Tập đoàn nắm giữ vốn trực tiếp là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	75%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	60%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông (i)	79%	67%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	60%
5	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	57%
6	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC (i) (ii)	50%	75%
7	Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO (i)	49%	60%
8	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam (i)	50%	67%
9	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	60%
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (i)	33%	60%
11	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (i)	49%	60%
12	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông (i) (ii)	49%	60%
13	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i) (ii)	49%	100%
14	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i) (ii)	40%	100%
15	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (i)	51%	50%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu (i)	40%	67%
17	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	60%
18	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Huế (i)	30%	67%
19	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (i)	29%	67%
20	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội (i)	40%	75%
21	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (i)	14%	67%
22	Công ty Cổ phần KASATI (i)	34%	60%
23	Công ty Cổ phần VNPT Global – Hong Kong	40%	67%
24	Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp Dịch vụ Giá trị gia tăng (ii)	97%	100%
25	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây lắp thông tin (ii)	49%	100%
26	Công ty TNHH Một thành viên Thanh toán Viễn thông tin học Bưu điện (ii)	31%	100%
27	Công ty cổ phần Huawei – TST Việt Nam	17%	83%
28	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (iii)	50%	57%
29	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (iii)	53%	60%
30	Công ty TNHH Stream Net (iv)	67%	60%
31	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (ii)	50%	100%
32	Công ty TNHH Postef Ba Đình	50%	100%

(i) Theo Quyết định số 2129, Tập đoàn sẽ thực hiện thoái vốn đầu tư nắm giữ tại các đơn vị này trong giai đoạn 2018 – 2020.

(ii) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông, Công ty cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện CT-IN, Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện.

(iii) Phân loại từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do tăng tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các đơn vị này trong năm.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39.327 (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38.225).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

T H H